

**TỔNG CÔNG TY KHÁNH VIỆT
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2017



TÔNG CÔNG TY KHÁNH VIỆT – CÔNG TY TNHH MTV

118 Hùng Vương, Phường Lộc Thọ,
Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	10 – 53

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Khánh Việt – Công ty TNHH MTV (dưới đây gọi tắt là “Tổng Công ty”) công bố báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã được kiểm toán của Tổng Công ty và các công ty con (dưới đây cùng với Công ty gọi chung là Nhóm công ty) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN, KIỂM SOÁT VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng thành viên trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Tổng Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Lê Tiến Anh	Chủ tịch
Ông Trương Quang Minh	Thành viên
Ông Phan Quang Huy	Thành viên
Ông Hoàng Minh	Thành viên

Kiểm soát viên trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Duy Vũ	Kiểm soát viên

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Tổng Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Lê Tiến Anh	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Hương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Quang Huy	Kế toán trưởng

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Nhóm Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Nhóm công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính hợp nhất được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Nhóm công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Nhóm công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Nhóm công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư Vấn RSM Việt Nam, thành viên RSM Quốc tế.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Nhóm công ty công bố rằng, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



Lê Tiên Anh

Tổng Giám đốc

Khánh Hòa, ngày 15 tháng 02 năm 2019

Số: 18.372aHN/RSMHCM

www.rsm.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các thành viên Hội đồng thành viên
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc
TỔNG CÔNG TY KHÁNH VIỆT – CÔNG TY TNHH MTV

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính hợp nhất

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Khánh Việt – Công ty TNHH MTV (dưới đây gọi tắt là "Tổng Công ty") và các công ty con (cùng với Tổng Công ty dưới đây gọi chung là "Nhóm công ty"), được lập ngày 15/02/2019 từ trang 5 đến trang 53, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Nhóm công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Khánh Việt – Công ty TNHH MTV và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh

1. Chúng tôi xin lưu ý người đọc Báo cáo tài chính hợp nhất rằng Báo cáo kiểm toán số 18.372aHN/RSMHCM phát hành ngày 15/02/2019 là Báo cáo kiểm toán thay thế cho Báo cáo kiểm toán đã phát hành số 18.372HN/RSMHCM ngày 30/03/2018 điều chỉnh tăng giảm các chỉ tiêu/khoản mục chi tiết tại Thuyết minh số 11 sau khi Tổng công ty điều chỉnh theo Báo cáo kiểm toán Nhà nước ngày 28/12/2018 và lập lại Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.
2. Như trình bày tại mục (*) của các Thuyết minh số 4.5, 4.14, 4.15 và 5.9, Tổng Công ty đang ghi nhận vào Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2017 do ảnh hưởng thiệt hại về tài sản của cơ sở bảo số 12 theo số dự kiến, cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất này vẫn chưa có biên bản thống nhất cuối cùng về toàn bộ giá trị thiệt hại được bồi thường giữa Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Minh Khánh Hòa.

KT TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Dương Nghĩa
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:
1309-2018-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam
Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 02 năm 2019

Nguyễn Hà Trung
Kiểm toán viên
Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:
2444-2018-026-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2017	Tại ngày 01/01/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4.636.028.429.943	4.358.707.924.941
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		300.813.557.542	221.690.013.536
1. Tiền	111	4.1	265.313.557.542	209.190.013.536
2. Các khoản tương đương tiền	112	4.2	35.500.000.000	12.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.928.135.355.321	1.936.041.834.890
1. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4.3	1.928.135.355.321	1.936.041.834.890
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		494.178.233.767	358.467.559.831
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.4	194.236.640.613	234.274.402.981
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		64.210.598.051	50.036.100.050
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		10.000.000	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	232.959.611.263	76.833.330.395
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(782.888.121)	(2.676.273.595)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		3.544.271.961	
IV. Hàng tồn kho	140	5.6	1.897.345.313.651	1.829.849.056.092
1. Hàng tồn kho	141		1.897.829.194.669	1.839.804.723.027
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(483.881.018)	(9.955.666.935)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		15.555.969.662	12.659.460.592
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.10	7.729.761.347	7.123.910.453
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.011.812.856	2.689.845.610
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.13	4.814.395.459	2.845.704.529
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.186.989.972.317	1.054.686.426.447
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.374.546.683	1.684.820.012
1. Phải thu dài hạn khác	216		1.374.546.683	1.684.820.012
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		547.879.746.925	536.271.139.633
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.8	455.887.544.615	449.135.562.646
- Nguyên giá	222		1.694.166.808.348	1.620.640.342.708
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.238.279.263.733)	(1.171.504.780.062)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.9	91.992.202.310	87.135.576.987
- Nguyên giá	228		97.006.385.260	90.758.682.184
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.014.182.950)	(3.623.105.197)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		236.946.832.376	115.636.499.090
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.7	236.946.832.376	115.636.499.090
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		321.154.813.161	329.170.424.596
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	4.3	284.427.179.161	281.436.612.242
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	4.3	26.727.634.000	46.977.634.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	(9.243.821.646)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		10.000.000.000	10.000.000.000

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tại ngày 31/12/2017

VI. Tài sản dài hạn khác	260		79.634.033.172	71.923.543.116
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.10	72.249.102.699	71.424.886.342
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		7.384.930.473	498.656.774
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+ 200)	270		5.823.018.402.260	5.413.394.351.388

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2017	Tại ngày 01/01/2017
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.987.916.405.441	2.892.944.457.688
I. Nợ ngắn hạn	310		2.907.478.473.441	2.881.349.951.193
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.12	300.394.692.541	441.600.722.558
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		6.386.246.237	11.785.775.619
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.13	298.977.118.883	433.478.707.256
4. Phải trả người lao động	314		277.357.267.203	266.867.068.551
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.14	6.329.908.395	4.037.707.114
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		351.789.056	351.789.057
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.15	30.923.598.434	81.600.042.628
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.11	1.644.790.906.443	1.286.938.379.967
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		341.966.946.249	354.689.758.443
II. Nợ dài hạn	330		80.437.932.000	11.594.506.495
1. Phải trả dài hạn khác	337	4.15	599.932.000	642.990.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.11	79.838.000.000	7.872.074.000
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	3.079.442.495
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.835.101.996.819	2.520.449.893.700
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.16	2.834.968.111.819	2.520.449.893.700
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.366.000.000.000	2.256.028.088.638
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	618.823.331
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		2.936.599.813	1.982.710.000
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(463.931.124)	-
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.829.530.149	3.528.929.891
6. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		208.190.441.477	194.922.720.013
7. Lợi nhuận chưa phân phối	421		227.884.853.336	37.559.612.754
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		17.274.341.691	30.670.162.300
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		210.610.511.645	6.889.450.454

TỔNG CÔNG TY KHÁNH VIỆT – CÔNG TY TNHH MTV

118 Hùng Vương, Phường Lộc Thọ,
Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tại ngày 31/12/2017

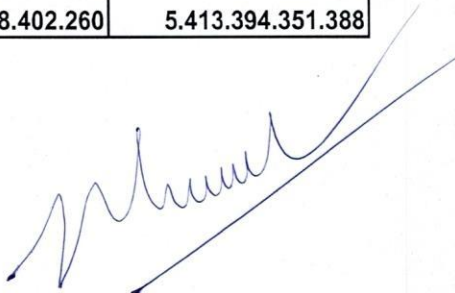
8. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		1.371.783.699	1.371.783.699
9. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		25.218.834.469	24.437.225.374
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		133.885.000	-
1. Nguồn kinh phí	431		133.885.000	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)	430		5.823.018.402.260	5.413.394.351.388



Lê Tiến Anh
Tổng Giám đốc

Khánh Hòa, ngày 15 tháng 02 năm 2019


Phan Quang Huy
Kế toán trưởng


Đào Đông Phong
Người lập

TỔNG CÔNG TY KHÁNH VIỆT – CÔNG TY TNHH MTV

118 Hùng Vương, Phường Lộc Thọ,
Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Mẫu B 02a – DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2017	Năm 2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	7.326.215.875.891	8.959.202.399.042
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.2	89.579.399.114	40.608.284.441
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ	10		7.236.636.476.777	8.918.594.114.601
4. Giá vốn hàng bán	11	5.3	6.334.035.922.930	7.990.955.440.318
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và c.cấp dịch vụ	20		902.600.553.847	927.638.674.283
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.4	141.635.162.197	119.087.577.832
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	5.5	64.825.359.838	71.336.686.285
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		69.397.223.192	61.700.421.669
8. Phần lãi hoặc lỗ trong C.ty liên doanh, liên kết	24		25.019.280.149	24.960.257.207
9. Chi phí bán hàng	25	5.6	364.889.218.558	369.637.040.745
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.7	130.458.382.053	234.225.903.648
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		509.082.035.744	396.486.878.644
12. Thu nhập khác	31	5.8	58.792.601.095	188.904.552.678
13. Chi phí khác	32	5.9	16.968.194.954	3.142.830.494
14. Lợi nhuận khác	40		41.824.406.141	185.761.722.184
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		550.906.441.885	582.248.600.828
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.10	134.943.291.653	102.878.350.824
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	5.11	(9.965.716.194)	12.520.349.526
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		425.928.866.426	466.849.900.478
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		423.697.368.633	466.118.090.503
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		2.231.497.793	731.809.975



Lê Tiến Anh
Tổng Giám đốc

Khánh Hòa, ngày 15 tháng 02 năm 2019

Phan Quang Huy
Kế toán trưởng

Đào Đông Phong
Người lập

TỔNG CÔNG TY KHÁNH VIỆT – CÔNG TY TNHH MTV

118 Hùng Vương, Phường Lộc Thọ,
Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Mẫu B 03a – DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2017	Năm 2016
I. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		550.906.441.885	582.248.600.828
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		96.346.900.385	104.976.426.957
Các khoản dự phòng	03		(20.608.993.037)	7.005.333.697
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	2.611.760.754
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(136.327.944.030)	(119.841.512.980)
Chi phí lãi vay	06		69.397.223.192	61.700.421.669
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi	08		559.713.628.395	638.701.030.925
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(127.260.523.609)	17.207.270.266
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(58.024.471.642)	529.699.921.044
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể	11		(117.876.700.019)	(186.387.591.544)
lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)				
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.430.067.251)	(15.068.252.090)
Tiền lãi vay đã trả	14		(68.522.179.880)	(62.373.779.904)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(88.219.566.690)	(110.513.309.005)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		21.732.623.487	178.870.087.639
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(185.543.717.329)	(201.673.049.305)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(65.430.974.538)	788.462.328.026
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(242.974.665.698)	(62.375.544.854)
2. Tiền thu từ TLÝ, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		5.443.149.454	22.383.845.617
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2.917.115.355.321)	(3.901.160.987.609)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		2.925.011.834.890	3.417.375.429.341
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(13.883.000.000)	(9.495.555.455)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		55.953.184.720	42.827.421.751
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		102.028.062.607	112.129.432.452
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(85.536.789.348)	(378.315.958.757)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền trả lại VG cho các CSH, mua lại CP của DN đã PH	32		-	(4.334.800.000)
2. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	5.459.277.473.712	5.556.825.911.595
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(5.031.720.323.093)	(5.885.121.758.034)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(197.469.795.011)	(179.604.618.623)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		230.087.355.608	(512.235.265.062)
LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG NĂM	50		79.119.591.722	(102.088.895.793)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		221.690.013.536	323.385.005.399
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		3.952.284	393.903.930
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	70		300.813.557.542	221.690.013.536



Phan Quang Huy
Kế toán trưởng

Đào Đông Phong
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Khánh Việt – Công ty TNHH MTV (dưới đây gọi tắt là “Tổng Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 2914/QĐ -UBND ngày 13/11/2009 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Khánh Hòa. Tổng Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4200486169 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa cấp ngày 05/01/2011. Từ khi thành lập đến nay, Tổng Công ty đã 09 lần điều chỉnh lại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 19/03/2016. Tổng Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Tổng Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 2.366.000.000.000 VND.

Vốn thực tế đến ngày 31/12/2017 là 2.366.000.000.000 VND.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty được đặt tại 118 Hùng Vương, Phường Lộc Thọ, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa Việt Nam.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất kinh doanh thuốc lá, may mặc, nuôi đà điểu – cá sấu, sản xuất các sản phẩm tiêu dùng từ da đà điểu, cá sấu, dịch vụ du lịch.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Tổng Công ty là:

- Trồng cây thuốc lá, thuốc láo;
- Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch;
- Trồng rau đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh;
- Chăn nuôi trâu, bò;
- Chăn nuôi gia cầm;
- Nuôi trồng thủy sản nội địa;
- Sản xuất giống thủy sản;
- Hoạt động các vườn bách thảo, bách thú và khu bảo tồn tự nhiên;
- Thuộc, sơ chế da, sơ chế và nhuộm da lông thú;
- Sản xuất giày dép;
- Sản xuất sản phẩm thuốc lá;
- Chăn nuôi dê, cừu;
- Chăn nuôi lợn;
- Hoạt động dịch vụ chăn nuôi;
- Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm;
- Chăn nuôi ngựa, lừa, la;
- Trồng cây hàng năm khác;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Dịch vụ liên quan đến in;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất bì, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp;
- Sản xuất hàng mỹ nghệ từ đà điểu và cá sấu;
- Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật;
- Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

- Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu;
- In ấn;
- Sản xuất các loại cấu kiện kim loại;
- Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp;
- Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục);
- Sản xuất thảm, chăn đệm;
- Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất máy thông dụng khác;
- Sản xuất máy chuyên dụng khác;
- Sửa chữa thiết bị khác;
- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Sản xuất sản phẩm từ da lông thú;
- Cơ sở lưu trú khác;
- Hoạt động thể thao khác;
- Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề;
- Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- Đại lý du lịch;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...);
- Dịch vụ phục vụ đồ uống;
- Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia;
- Điều hành tua du lịch;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Vận tải bằng xe buýt;
- Xử lý và thiêu hủy rác thải không độc hại;
- Đại lý, môi giới;
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc láo;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn tổng hợp;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải khách ven biển và viễn dương;
- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Thu gom rác thải không độc hại;
- Thu gom rác thải độc hại;
- Xử lý và thiêu hủy rác thải độc hại;
- Xây dựng nhà các loại;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (trừ thuốc bảo vệ thực vật, thuốc trừ sâu và hóa chất sử dụng trong nông nghiệp);
- Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ;
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ;
- Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ;
- Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet;
- Khai thác nước khoáng và bùn khoáng.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2017, Tổng Công ty có các công ty con, liên kết và đơn vị trực thuộc như sau:

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty con được hợp nhất trực tiếp:			
Công ty CP Dệt Tân Tiến	Khu Bình Tân, Phường Vĩnh Nguyên, Thành phố Nha Trang, Khánh Hòa, Việt Nam	88,1%	88,1%
Công ty CP Du lịch Long Phú	Đá Chồng, xã Vĩnh Lương, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam	52,5%	52,5%
Công ty TNHH MTV Tân Khánh An	Đường D2, Khu Công nghiệp Bắc Vinh, xã Hưng Đông, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An	100%	100%
Công ty TNHH Thương mại Khatoco	07 Võ Thị Sáu, Phường Vĩnh Nguyên, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam	100%	100%
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Kinh doanh BĐS Khatoco	13B Hoàng Hoa Thám, Phường Lộc Thọ, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam	100%	100%

Danh sách các công ty liên kết:

Tên	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ:		
Công ty CP Đông Á	29%	29%
Công ty CP Du lịch Khánh Tâm	29%	29%
Công ty CP Đầu tư Khánh Hà	29%	29%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Công ty CP Tân Việt	38%	38%
Công ty CP In Bao Bì Khatoco	29%	29%
Công ty CP Khatoco Liberty	29,6%	29,6%
Công ty TNHH Quốc tế AK	20%	20%
Công ty CP Thức ăn Chăn nuôi Khatoco	20%	20%
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Phú Khánh Việt	25%	25%

Danh sách các công ty đầu tư khác:

Tên	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty đầu tư khác:		
Công ty CP Khánh Tân	5,34%	5,34%
Công ty TNHH Invest Park – Nha Trang	12,73%	12,73%
Công ty CP Du lịch Long Phú (Công đoàn đầu tư)	1,51%	1,51%
Công ty TNHH Miền Nhiệt Đới Nha Trang	8,89%	8,89%

Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc:

Tên	Địa chỉ
1 Nhà máy Thuốc lá Khatoco Khánh Hòa	Đường Trường Sơn, Khu Bình Tân, Phường Vĩnh Trường, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam
2 Xí nghiệp May Khatoco	Lô NM1, Đường số 1, Cụm công nghiệp Khatoco- Ninh Ích, Xã Ninh Ích, Thị xã Ninh Hoà, tỉnh Khánh Hoà, Việt Nam
3 Công ty Thuốc lá Nguyên liệu Khatoco	Cụm Công nghiệp Đặc Lộc, Xã Vĩnh Phương, Thành Phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam
4 Công viên Du lịch Yang Bay	Thôn Ngã Hai, Xã Khánh Phú, Huyện Khánh Vĩnh, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam
5 Trung tâm Giống Đà điều Khatoco Ninh Hòa	Thôn Đại Cát, Xã Ninh Phụng, Thị xã Ninh Hòa, Tỉnh Khánh Hòa
6 Công ty Kinh doanh Đà điều Cá sấu Khatoco	Cụm Công nghiệp Ninh Ích, Thôn Tân Phú, xã Ninh Ích, Thị xã Ninh Hoà, Tỉnh Khánh Hoà
7 Trung tâm Giống Đà điều Khatoco Quảng Nam	Thôn Phú Bình, Xã Tam Phú, Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam
8 Nhà máy Thuốc lá Khatoco Phú Yên	Lô B5, KCN An Phú, Xã Bình Kiến, Thành phố Tuy Hoà, Tỉnh Phú Yên, Việt Nam
9 Chi nhánh TCT Khánh Việt – Công ty TNHH MTV tại Gia Lai	Dốc đỏ, Xã Phú Cản, Huyện Krông pa, Tỉnh Gia Lai
10 Chi nhánh TCT Khánh Việt – Công ty TNHH MTV tại Hồ Chí Minh	259A Hai Bà Trưng, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh
11 Nhà máy Thuốc lá Khatoco Nghệ An	Đường D2, Khu Công nghiệp Bắc Vinh, xã Hưng Đông, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

2.2. Hình thức sổ kế toán

Nhóm công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Nhóm công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

2.5. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất là báo cáo tài chính của Nhóm công ty mà trong đó tài sản, nợ, nguồn vốn, doanh thu, chi phí và dòng tiền của công ty mẹ và các công ty con được trình bày như một doanh nghiệp độc lập không tính đến ranh giới pháp lý của các công ty riêng biệt. Các báo cáo tài chính của các công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với công ty mẹ theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của công ty mẹ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty con và công ty mẹ.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua là ngày Nhóm công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con, trừ trường hợp quyền kiểm soát của Nhóm công ty chỉ là tạm thời khi công ty con chỉ được mua và nắm giữ cho mục đích bán lại trong thời gian không quá 12 tháng.

Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong thu nhập thuần và tài sản thuần của công ty con được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Phương pháp loại trừ giao dịch nội bộ

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Ngoại tệ

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa, Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Đối với khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp, doanh nghiệp cổ phần hóa thực hiện đánh giá lại theo quy định và không thực hiện kết chuyển vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ.

3.2. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017.

3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

3.4. Đầu tư tài chính***Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản như các khoản tiền gửi có kỳ hạn, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác***Đầu tư vào công ty liên kết***

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên kết khi Tổng Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thỏa thuận khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư vào công ty liên kết ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh. Sau đó, giá trị của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng giảm tương ứng với phần sở hữu của Nhóm công ty trong lãi lỗ của công ty liên kết sau ngày mua.

Các khoản phân phối từ công ty liên kết sau ngày mua được ghi giảm giá trị của khoản đầu tư.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Đầu tư khác

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính

Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác

Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn khác được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 (Thông tư 228), Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 và Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Đối với các khoản đầu tư khác

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư khác được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của các khoản đầu tư này giảm xuống thấp hơn giá gốc, việc trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 (Thông tư 228), Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 và Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tại thời điểm 31/12/2017, Công ty không trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính theo hướng dẫn tại Nghị định 126/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 về việc chuyển doanh nghiệp Nhà nước và Công ty TNHH Một thành viên do doanh nghiệp Nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần.

3.5. Các khoản phải thu***Nguyên tắc ghi nhận***

Các khoản nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được trình bày theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ với các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tại thời điểm 31/12/2017, Công ty không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo hướng dẫn tại Nghị định 126/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 về việc chuyển doanh nghiệp Nhà nước và Công ty TNHH Một thành viên do doanh nghiệp Nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần.

3.6. Hàng tồn kho***Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho***

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán phù hợp với [hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

3.7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

	Năm 2017	
▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25	năm
▪ Máy móc thiết bị	5 - 12	năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	6 - 10	năm
▪ Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 5	năm
▪ Tài sản cố định hữu hình khác	5 - 15	năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**3.8. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình***Quyền sử dụng đất***

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn).
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đến bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình như sau:

	<u>Năm 2017</u>
▪ Quyền sử dụng đất có thời hạn	33 - 49,5 năm
▪ Phần mềm máy tính	3 - 5 năm

3.9. Chi phí xây dựng dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Nhóm công ty.

Các chi phí này sẽ được chuyển sang là nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

3.10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ; các khoản bảo hiểm; chi phí sửa chữa, đào tạo... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Chi chí trả trước là tiền thuê đất và các chi phí liên quan đã trả trước cho toàn bộ thời gian thuê đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất (từ 45 đến 50 năm);
- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Nhóm công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

3.11. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.12. Chi phí đi vay***Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay***

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.13. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Chi phí phải trả của Nhóm công ty là chi phí lãi vay: được xác định theo số nợ gốc còn lại cho số ngày chưa tính lãi và lãi suất qui định.

3.14. Vốn chủ sở hữu***Vốn đầu tư của chủ sở hữu***

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối theo quy định tại Thông tư số 61/2016/TT-BTC ngày 11/04/2016 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Việc phân phối lợi nhuận chỉ thực hiện khi Nhóm công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, lợi nhuận trả cho chủ sở hữu không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3.15. Doanh thu, thu nhập khác***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thu nhập đầu tư

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Nhóm công ty có quyền nhận khoản lãi.

Thu nhập khác

Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Tổng Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

3.16. Khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh khoản giảm trừ.

3.17. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.18. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

3.19. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển....

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

3.20. Thuế***Thuế thu nhập doanh nghiệp******Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành***

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Ưu đãi về thuế suất

- Áp dụng mức thuế suất 15% đối với thu nhập từ chăn nuôi ở địa bàn không thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn hoặc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định tại Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài chính.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Thuế giá trị gia tăng

- Đối với sản phẩm nông nghiệp tự sản xuất mới qua sơ chế bán ra thuộc đối tượng không chịu thuế;
- Áp dụng mức thuế suất 10% đối với các sản phẩm thuốc lá điếu, may mặc;
- Các hoạt động khác áp dụng theo thuế suất hiện hành.

Thuế tiêu thụ đặc biệt

- Hoạt động sản xuất thuốc lá điếu là 70%.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Nhóm công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3.21. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc và các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính và tài sản tài chính khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc và các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản vay và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

4.1. Tiền

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Tiền mặt	3.439.422.252	2.142.012.993
Tiền gửi ngân hàng	261.874.135.290	207.048.000.543
Cộng	265.313.557.542	209.190.013.536

4.2. Các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Tiền gửi kỳ hạn không quá 3 tháng	35.500.000.000	12.500.000.000
Cộng	35.500.000.000	12.500.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**4.3. Các khoản đầu tư tài chính**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được chi tiết như sau:

Ngắn hạn:

	Tại ngày 31/12/2017 VND		Tại ngày 01/01/2017 VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	1.928.135.355.321	1.928.135.355.321	1.936.041.834.890	1.936.041.834.890
Cộng	1.928.135.355.321	1.928.135.355.321	1.936.041.834.890	1.936.041.834.890

Dài hạn:

	Tại ngày 31/12/2017 VND		Tại ngày 01/01/2017 VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000

Tại ngày 31/12/2017, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Tổng Công ty bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng. Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng các khoản đầu tư này không bị suy giảm, tổn thất về giá trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2017		Tại ngày 01/01/2017	
	VND		VND	
	Giá gốc	Theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá gốc	Theo phương pháp vốn chủ sở hữu
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết				
Công ty CP Đồng Á	3.480.000.000	24.090.486.357	3.480.000.000	21.221.236.278
Công ty CP Du lịch Khánh Tâm	47.560.000.000	43.734.576.202	33.677.000.000	34.255.910.852
Công ty CP Giấy Rạng Đông	-	-	3.753.184.720	6.132.196.449
Công ty CP Đầu tư Khánh Hà	75.500.000.000	75.452.198.477	75.500.000.000	74.930.452.889
Công ty CP SX-TM-DV Khatoco	-	-	1.000.000.000	1.173.784.386
Công ty CP Tân Việt	43.624.400.000	53.531.525.703	43.624.400.000	49.601.535.192
Công ty CP In bao bì Khatoco	23.200.000.000	41.855.256.026	23.200.000.000	36.100.676.327
Công ty CP Khatoco Liberty	29.600.000.000	32.511.792.625	29.600.000.000	28.025.490.949
Công ty TNHH Quốc tế AK	1.400.000.000	457.692.702	1.400.000.000	537.114.861
Công ty TNHH Việt Khánh Phú	-	-	5.800.000.000	5.144.048.392
Công ty TNHH Cat Tiger Khareal	-	-	12.000.000.000	12.000.000.000
Công ty CP Thức ăn chăn nuôi Khatoco	9.000.000.000	10.403.891.898	9.000.000.000	9.903.425.767
Công ty TNHH Phú Khánh Việt	2.500.000.000	2.389.759.171	2.500.000.000	2.410.739.900
Cộng	235.864.400.000	284.427.179.161	244.534.584.720	281.436.612.242

TỔNG CÔNG TY KHÁNH VIỆT – CÔNG TY TNHH MTV

118 Hùng Vương, Phường Lộc Thọ,
Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được chi tiết như sau (tiếp theo):

	Tại ngày 31/12/2017		Tại ngày 01/01/2017	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư dài hạn khác				
Công ty CP Khánh Tân	802.744.000	-	802.744.000	-
Công ty TNHH Bốn Mùa - Nha Trang	-	-	2.250.000.000	2.250.000.000
Công ty TNHH Invest Park - Nha Trang	9.550.000.000	-	9.550.000.000	3.398.880.621
Công ty TNHH Mường Thanh Nha Trang	-	-	18.000.000.000	-
Công ty CP Du lịch Long Phú (Công đoàn đầu tư)	374.890.000	-	374.890.000	-
Công ty TNHH Miền Nhiệt Đới Nha Trang	16.000.000.000	-	16.000.000.000	3.594.941.025
Cộng	26.727.634.000	-	46.977.634.000	9.243.821.646

Tại ngày báo cáo, Tổng Công ty không xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh hợp nhất trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá.

Tại thời điểm 31/12/2017, Công ty không trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính theo hướng dẫn tại Nghị định 126/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 về việc chuyển doanh nghiệp Nhà nước và Công ty TNHH một thành viên do doanh nghiệp Nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần.

Các giao dịch trọng yếu giữa Tổng Công ty với các công ty con, công ty liên kết được trình bày tại Thuyết minh số 8 – Thông tin bên liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.4. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Angles Worlds PTE, TLD	43.624.743.196	19.546.288.640
Công ty TNHH SX TM DV Thu Hồng (DTT)	-	1.104.058.712
Tổng Công ty Miền Trung Công ty CP (TKA)	-	8.629.885.464
Công ty CP Xi măng Đồng Lâm (TKA)	11.475.850.997	13.384.705.498
Công ty CP Xi măng Công Thanh (TKA)	15.091.824.000	9.547.834.000
Các đối tượng khác	116.674.898.933	134.439.465.205
Phải thu khách hàng là các bên liên quan	7.369.323.487	47.622.165.462
Cộng	194.236.640.613	234.274.402.981

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Phải thu khách hàng là các bên liên quan		
Công ty CP Giấy Rạng Đông	-	200.000.000
Công ty TNHH Việt Khánh Phú	7.318.611.487	4.691.450.675
Công ty CP Khatoco Liberty	29.912.000	240.613.000
Công ty TNHH Quốc tế AK	-	815.157.500
Công ty CP Đông Á	-	8.650.000.000
Công ty CP SX-TM-DV Khatoco	-	3.344.287
Công ty CP Thức ăn chăn nuôi Khatoco	20.800.000	21.600.000
Công ty TNHH TM DL Cat Tiger Khareal	-	33.000.000.000
Cộng	7.369.323.487	47.622.165.462

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.5. Phải thu khác

Ngắn hạn:

	Tại ngày 31/12/2017		Tại ngày 01/01/2017	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty CP Bảo hiểm Bảo Minh Khánh Hòa (*)	158.278.145.194	-	-	-
Công ty Hauni Maschinenbau GmbH	1.684.244.546	-	-	-
Hiệp hội thuốc lá Việt Nam	878.236.325	-	-	-
Công ty UKAN Investment Ltd	1.042.122.809	-	-	-
Phải thu người lao động	2.722.109.854	-	6.912.679.553	-
Tạm ứng	1.349.915.644	-	6.769.524.553	-
Phải thu thuế TNCN	1.372.194.210	-	143.155.000	-
Ký cược, ký quỹ	29.187.942.745	-	25.121.346.768	-
Phải thu BHXH, YT, TN	32.198.969	-	190.739.715	-
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	31.368.633.430	-	36.325.689.040	-
Tiền đền bù giải tỏa tại CVDL Yang	6.477.110.467	-	6.756.062.467	-
Bay được khấu trừ vào tiền thuê đất				-
Thuế nhập khẩu tạm nộp	366.985.189	-	1.116.760.358	-
Phải thu khác	921.881.735	-	410.052.494	-
Cộng	232.959.611.263	-	76.833.330.395	-

(*) Khoản giá trị dự kiến phải thu Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Minh Khánh Hòa đối với phần thiệt hại về tài sản do ảnh hưởng của cơn bão số 12.

Dài hạn:

	Tại ngày 31/12/2017		Tại ngày 01/01/2017	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Đặt cọc thuê mặt bằng, nhà xưởng	86.000.000	-	56.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	500.000.000	-	500.000.000	-
Phải thu khác	788.546.683	-	1.128.820.012	-
Cộng	1.374.546.683	-	1.684.820.012	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**4.6. Hàng tồn kho**

	Tại ngày 31/12/2017		Tại ngày 01/01/2017	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.224.627.069.838		1.261.938.675.855	
Công cụ, dụng cụ	2.682.973.612		1.780.012.648	
Chi phí SX, KD dở dang	117.983.058.866	-	138.656.433.024	2.936.375.788
Thành phẩm	491.725.657.869	483.881.018	382.372.134.707	5.957.223.439
Hàng hóa	58.830.921.101	-	52.085.834.804	1.062.067.708
Hàng gửi bán	1.979.513.383		2.971.631.989	
Cộng	1.897.829.194.669	483.881.018	1.839.804.723.027	9.955.666.935

Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản phải trả tại thời điểm cuối năm.

Tại thời điểm 31/12/2017, Công ty mẹ và các Công ty con do Công ty mẹ sở hữu 100% vốn chủ sở hữu không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo hướng dẫn tại Nghị định 126/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 về việc chuyển doanh nghiệp Nhà nước và Công ty TNHH một thành viên do doanh nghiệp Nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Tổng Công ty Khánh Việt - Công ty TNHH MTV		
Cụm Công nghiệp Khatoco xã Phước Đồng	50.817.540.558	41.486.743.642
Cụm đảo Hòn Thị - Đầm Nha Phu	313.526.070	313.526.070
Công viên du lịch Yang Bay	12.501.970.280	4.083.274.758
Dự án mở bùn tại Ninh Xuân 2	1.279.811.033	1.174.488.523
Di dời nhà máy thuốc lá Khatoco Khánh Hòa	136.000.000	-
Nhà máy chế biến, tách cọng thuốc lá	387.356.654	387.356.654
Dự án 420 Tân Kỳ - Tân Quý - Hồ Chí Minh	-	6.186.697
Dự án tại Nhà máy thuốc lá Khatoco	80.367.576.126	401.835.188
Văn phòng TCT Khánh Việt	17.413.636	-
Dự án tại Công viên du lịch Yang Bay	13.972.999.615	2.467.739.330
Dự án tại Trung tâm giống đã điều Ninh Hòa	157.636.516	2.875.626.389
Dự án tại Công ty thuốc lá nguyên liệu Khatoco	161.364.634	161.364.634
Dự án tại Xí nghiệp May Khatoco	463.305.000	-
Dự án tại Công ty kinh doanh đã điều cá sấu	68.822.080	-
Công ty TNHH Bất động sản Khatoco		
Công trình Cụm công nghiệp Trảng É	69.733.525.483	49.004.851.542
Công ty CP Du lịch Long Phú		
Chi phí mua động cơ thủy cano cao tốc	1.130.234.545	-
Chi phí mua quyền sử dụng đất	-	5.872.074.000
Chi phí quy hoạch dự án Đá Chồng	770.000.001	770.000.001
Chi phí dự án Khách sạn Hoàng Gia	3.146.978.273	3.274.250.999
Chi phí làm khán đài trường đua chó	128.024.145	-
Chi phí tư vấn phát triển dự án Hoa Lan + Hòn Hèo	136.363.636	136.363.636
Chi phí tư vấn phát triển dự án đảo khỉ	136.363.636	136.363.636
Chi phí thi công nhà hàng Hòn Lao	281.243.182	-
Chi phí công trình nhà nấm Hòn Lao	-	14.727.273
Chi phí vườn bướm Hoa Lan	-	104.968.501
Chi phí làm hồ nước chứa bê tông	-	61.352.269
Chi phí mua xe ô tô 16 chỗ	774.545.455	-
Chi phí đo vẽ lập bản đồ dự án mở rộng mặt nước	27.110.000	-
Chi phí làm nhà để xe	37.121.818	-
Công ty CP Dệt Tân Tiến		
Cải tạo nâng cấp nhà lò	-	1.051.666.923
Máy chế biến lưới phẳng	-	1.683.910.046
Máy in lưới phẳng	-	167.828.379
Cộng	236.946.832.376	115.636.499.090

TỔNG CÔNG TY KHÁNH VIỆT – CÔNG TY TNHH MTV

118 Hùng Vương, Phường Lộc Thọ,
Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**4.8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cây lâu năm VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
Nguyên giá:							
Tại ngày 01/01/2017	546.018.439.938	894.590.906.682	153.100.554.457	19.829.955.559	1.782.666.777	5.317.819.295	1.620.640.342.708
Mua trong năm	1.152.454.584	80.721.322.591	22.970.656.592	1.743.542.454	-	765.242	106.588.741.463
Đ/tư XDCB h/thành	4.530.411.892	10.221.818	164.698.750	-	-	-	4.705.332.460
Tăng do phân loại lại	-	4.450.886.404	-	-	-	-	4.450.886.404
Thanh lý, nhượng bán	(13.213.056.237)	(15.966.589.954)	(9.679.806.925)	(409.500.888)	-	-	(39.268.954.004)
Giảm khác	(2.839.809.774)	(56.930.909)	-	-	(52.800.000)	-	(2.949.540.683)
Tại ngày 31/12/2017	535.648.440.403	963.749.816.632	166.556.102.874	21.163.997.125	1.729.866.777	5.318.584.537	1.694.166.808.348
Giá trị hao mòn lũy kế:							
Tại ngày 01/01/2017	270.058.729.492	767.713.926.595	120.087.704.776	9.182.620.705	1.203.020.931	3.258.777.563	1.171.504.780.062
Khấu hao trong năm	34.648.751.976	45.459.331.075	10.683.438.011	3.610.721.597	42.818.436	510.761.537	94.955.822.632
Phân loại chi phí khấu hao	-	2.283.076.459	-	-	-	-	2.283.076.459
Thanh lý, nhượng bán	(8.122.191.301)	(12.396.979.168)	(8.915.308.881)	(409.500.888)	-	-	(29.843.980.238)
Giảm khác	(560.671.330)	(38.530.304)	-	-	(21.233.548)	-	(620.435.182)
Tại ngày 31/12/2017	296.024.618.837	803.020.824.657	121.855.833.906	12.383.841.414	1.224.605.819	3.769.539.100	1.238.279.263.733
Giá trị còn lại:							
Tại ngày 01/01/2017	275.959.710.446	126.876.980.087	33.012.849.681	10.647.334.854	579.645.846	2.059.041.732	449.135.562.646
Tại ngày 31/12/2017	239.623.821.566	160.728.991.975	44.700.268.968	8.780.155.711	505.260.958	1.549.045.437	455.887.544.615

Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay là 24.584.409.031 đồng;

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 773.789.707.878 đồng;

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối kỳ chờ thanh lý là 2.572.516.398 đồng;

Không có các cam kết về việc mua lại TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2017	88.900.880.704	1.857.801.480	90.758.682.184
Mua trong năm	6.172.703.076	75.000.000	6.247.703.076
Giảm đi góp vốn	-	-	-
Giảm do thanh lý	-	-	-
Tại ngày 31/12/2017	95.073.583.780	1.932.801.480	97.006.385.260
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2017	2.157.648.158	1.465.457.039	3.623.105.197
Khấu hao trong năm	1.188.786.083	202.291.670	1.391.077.753
Giảm đi góp vốn	-	-	-
Giảm do thanh lý	-	-	-
Tại ngày 31/12/2017	3.346.434.241	1.667.748.709	5.014.182.950
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2017	86.743.232.546	392.344.441	87.135.576.987
Tại ngày 31/12/2017	91.727.149.539	265.052.771	91.992.202.310

Không có TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2017.

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2017 là 1.198.801.480 đồng.

Không có TSCĐ vô hình chờ thanh lý.

Không có các cam kết về việc mua lại TSCĐ vô hình có giá trị lớn trong tương lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.10. Chi phí trả trước

Ngắn hạn:

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Chi phí công cụ dụng cụ	2.222.658.997	3.028.840.938
Chi phí thuê kho, thuê nhà	3.054.636.720	2.592.240.981
Chi phí bảo hiểm	820.973.732	610.577.064
Chi phí sửa chữa	1.318.041.963	563.222.784
Chi phí quảng cáo	-	-
Các khoản chi phí phân bổ khác	313.449.935	329.028.686
Cộng	7.729.761.347	7.123.910.453

Dài hạn:

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	20.912.757.177	18.846.175.673
Chi phí sửa chữa tài sản	3.669.158.617	6.114.310.486
Chi phí quảng cáo	420.772.728	188.796.780
Chi phí thuê đất	9.447.206.686	9.799.488.539
Chi phí quyền sử dụng đất	2.666.950.114	2.744.066.746
Chi phí bảo hiểm xe	-	757.076.322
Chi phí thuê công trình trên đất tại Ninh Tây	424.713.414	563.456.034
Giá trị cây trồng tại Ninh Tây	45.249.352	3.955.118.585
Đà điều sinh sản	3.801.677.516	2.100.916.050
Cá sấu sinh sản	976.754.666	998.189.369
Chi phí đền bù giải tỏa đất	20.515.519.170	21.374.061.882
Chi phí đền bù giải tỏa trại cá sấu Ninh Ích	8.077.811.865	3.085.911.298
Chi phí trồng cây xanh trại cá sấu Ninh Ích	48.882.170	77.469.398
Chi phí huấn luyện xiếc thú	89.329.463	117.039.968
Chi phí khác	1.152.319.761	702.809.212
Cộng	72.249.102.699	71.424.886.342

TỔNG CÔNG TY KHÁNH VIỆT – CÔNG TY TNHH MTV

118 Hùng Vương, Phường Lộc Thọ,
Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**4.11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2017 VND		Trong năm VND		Tại ngày 01/01/2017 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	1.643.390.906.443	1.643.390.906.443	5.260.371.847.119	4.946.507.235.798	1.284.938.379.967	1.284.938.379.967
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa (VND)	788.112.488.436	788.112.488.436	2.180.556.508.313	2.024.903.312.151	632.459.292.274	632.459.292.274
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa (VND)	-	-	177.500.000.000	177.500.000.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Nha Trang (USD)	174.601.659.513	174.601.659.513	985.322.155.303	971.545.995.790	160.825.500.000	160.825.500.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Nha Trang (VND)	633.453.710.839	633.453.710.839	1.907.929.327.603	1.766.129.204.457	491.653.587.693	491.653.587.693
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An (VND)	2.635.132.500	2.635.132.500	9.063.855.900	6.428.723.400	-	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh (VND)	7.044.418.850	7.044.418.850	12.063.655.050	5.019.236.200	-	-
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh Khánh Hòa	29.863.496.305	29.863.496.305	29.863.496.305	-	-	-
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Khánh Hòa	-	-	58.149.417.501	58.149.417.501	-	-
- Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt	500.000.000	500.000.000	500.000.000	-	-	-
- Bà Lê Thị Phương	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	-	-	-
- Công ty CP Acorn Holdings	-	-	5.500.000.000	5.500.000.000	-	-
- Công đoàn Tổng Công ty Khánh Việt (LP)	-	-	-	-	-	-
- Công ty CP TM và ĐT Việt Khánh	5.180.000.000	5.180.000.000	11.180.000.000	6.000.000.000	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	1.400.000.000	1.400.000.000	1.400.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa (VND) (LP)	1.400.000.000	1.400.000.000	1.400.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
Cộng	1.644.790.906.443	1.644.790.906.443	5.261.771.847.119	4.948.507.235.798	1.286.938.379.967	1.286.938.379.967

TỔNG CÔNG TY KHÁNH VIỆT – CÔNG TY TNHH MTV

118 Hùng Vương, Phường Lộc Thọ,
Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

	Tại ngày 31/12/2017		Trong năm		Tại ngày 01/01/2017	
	VND		VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn	79.838.000.000	79.838.000.000	98.415.997.974	26.450.071.974	7.872.074.000	7.872.074.000
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa (VND)	73.000.000.000	73.000.000.000	87.520.071.974	14.520.071.974	-	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa (VND) (LP)	1.918.000.000	1.918.000.000	4.995.926.000	6.950.000.000	3.872.074.000	3.872.074.000
- Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt	750.000.000	750.000.000	1.500.000.000	750.000.000	-	-
- Công ty CP TM và ĐT Việt Khánh	4.170.000.000	4.170.000.000	4.400.000.000	4.230.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000
Cộng	79.838.000.000	79.838.000.000	98.415.997.974	26.450.071.974	7.872.074.000	7.872.074.000

Thông tin hợp đồng vay dài hạn:

Tổng Công ty Khánh Việt – Công ty TNHH MTV

Vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa theo hợp đồng tín dụng số 112/2016-HĐTDDA/NHCT580/KHDN ngày 25/10/2016:

+ Tổng hạn mức: 145.000.000.000 đồng.

+ Mục đích vay: Dùng để thực hiện dự án đầu tư Dây chuyền sản xuất thuốc lá điều xuất khẩu tại Nhà máy thuốc lá Khatoco.

+ Thời hạn vay: 78 tháng (6,5 năm) kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Thời gian ân hạn: 6 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.

+ Lãi suất: Áp dụng phương thức lãi suất thả nổi theo thị trường, tại thời điểm ký hợp đồng. Lãi suất cho vay dài hạn theo Chương trình tiếp sức thành công dành cho KHDN Lớn, 7,0%/năm trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, từ tháng thứ 13 trở đi lãi suất cho vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng trả lãi sau của NHCT cộng biên độ 2,5%/năm. Lãi suất phạt quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn tương ứng.

+ Tài sản đảm bảo: Được quy định cụ thể tại Hợp đồng Bảo đảm số 112/HĐBĐ/TC/KHDN ngày 25/10/2016.

Công ty Cổ phần Du lịch Long Phú

Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa theo Hợp đồng tín dụng số 0116/TH-LP ngày 06 tháng 12 năm 2016;

Mục đích vay vốn: Thanh toán tiền mua 2 lô đất tại khu vực Đá Chồng;

Lãi suất cho vay trong hạn 7,4% trong vòng 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất trong thời gian còn lại là lãi suất huy động tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng đối với cá nhân do Vietcombank quy định cộng với biên độ 2,6%/năm; lãi suất đối với nợ quá hạn được tính bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn.

TỔNG CÔNG TY KHÁNH VIỆT – CÔNG TY TNHH MTV

118 Hùng Vương, Phường Lộc Thọ,
Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Công ty Cổ phần Dệt Tân Tiến

Vay dài hạn Công ty Cổ phần Thương mại Việt Khánh theo Hợp đồng tín dụng số 01/HĐVV/VK-TT/2016 ngày 15/11/2016;
Hạn mức vay: 4.000.000.000 đồng;
Lãi suất cho vay 7,5%/năm.

TỔNG CÔNG TY KHÁNH VIỆT – CÔNG TY TNHH MTV

118 Hùng Vương, Phường Lộc Thọ,
Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**4.12. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2017		Tại ngày 01/01/2017	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty liên doanh thuốc lá BAT Vinataba	89.065.705.742	89.065.705.742	68.099.367.600	68.099.367.600
Bristish American Tobacco (Singapore)	56.623.284.779	56.623.284.779	193.730.160.600	193.730.160.600
Fast Win Enterprise LTD (HongKong)	-	-	30.433.502.700	30.433.502.700
Angel World PTE., LTD (Singapore)	1.711.333.800	1.711.333.800	1.993.223.000	1.993.223.000
Hai Le International Trading Co., LTD (Đài Loan)	15.694.050.000	15.694.050.000	-	-
Công ty CP Cát Lợi	5.909.717.000	5.909.717.000	13.196.410.557	13.196.410.557
Công ty TNHH Bao bì Giấy nhôm New Tokyo	3.828.707.377	3.828.707.377	2.936.276.096	2.936.276.096
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Đồng Tâm	-	-	18.901.159.650	18.901.159.650
TTS International LTD (Philippines)	18.467.733.833	18.467.733.833	11.071.821.587	11.071.821.587
Công ty Giấy và In Bao bì Phú Cường (TKA)	-	-	-	-
Các nhà cung cấp khác	84.111.054.489	84.111.054.489	73.651.594.331	73.651.594.331
Phải trả cho người bán là các bên liên quan - Xem thêm mục 9	24.983.105.521	24.983.105.521	27.587.206.437	27.587.206.437
Cộng	300.394.692.541	300.394.692.541	441.600.722.558	441.600.722.558

TỔNG CÔNG TY KHÁNH VIỆT – CÔNG TY TNHH MTV

118 Hùng Vương, Phường Lộc Thọ,
Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

	Tại ngày 31/12/2017 VND		Tại ngày 01/01/2017 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho người bán là bên liên quan				
Công ty TNHH Việt Khánh Phú	-	-	230.963.400	230.963.400
Công ty CP Đồng Á	3.697.689.071	3.697.689.071	3.771.167.860	3.771.167.860
Công ty CP In bao bì Khatoco	18.095.987.750	18.095.987.750	19.600.419.277	19.600.419.277
Công ty CP SX-TM-DV Khatoco	-	-	209.275.000	209.275.000
Công ty CP Khánh Tân	1.680.000	1.680.000	-	-
Công ty CP Thức ăn chăn nuôi Khatoco	3.187.748.700	3.187.748.700	3.775.380.900	3.775.380.900
Cộng	24.983.105.521	24.983.105.521	27.587.206.437	27.587.206.437

4.13. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	Tại ngày 01/01/2017 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số thực nộp trong kỳ VND	Tại ngày 31/12/2017 VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa được khấu trừ	-	-	1.159.090	1.159.090
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	40.095	40.095
Thuế xuất nhập khẩu	2.456.748.360	(1.677.183.480)	-	4.133.931.840
Thuế thu nhập doanh nghiệp	343.061.014	25.822.129	204.772.115	522.011.000
Thuế thu nhập cá nhân	45.895.155	-	111.358.279	157.253.434
Cộng	2.845.704.529	(1.651.361.351)	317.329.579	4.814.395.459

Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

TỔNG CÔNG TY KHÁNH VIỆT – CÔNG TY TNHH MTV

118 Hùng Vương, Phường Lộc Thọ,
Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

	Tại ngày 01/01/2017 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp/ Bù trừ trong năm VND	Tại ngày 31/12/2017 VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	21.842.299.996	294.786.071.932	297.365.165.203	19.263.206.725
Thuế giá trị gia tăng nhập khẩu	-	129.276.904.075	129.276.904.075	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	217.493.605.141	2.116.375.988.204	2.169.175.424.761	164.694.168.584
Thuế xuất nhập khẩu	-	43.985.878.311	43.985.878.311	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	23.236.086.717	134.917.469.524	88.014.794.575	70.138.761.666
Thuế thu nhập cá nhân	5.390.872.941	20.195.417.931	19.537.526.761	6.048.764.111
Thuế tài nguyên	3.057.520	53.791.050	53.410.490	3.438.080
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	794.347.700	1.586.339.196	2.380.686.896	-
Thuế môn bài	-	31.000.000	31.000.000	-
Phí phòng chống tác hại thuốc lá	4.660.577.255	45.350.914.034	46.482.330.533	3.529.160.756
Lợi nhuận phải nộp về ngân sách nhà nước	160.057.859.986	71.533.672.986	196.291.914.011	35.299.618.961
Phí, lệ phí và các khoản khác	-	1.344.713.232	1.344.713.232	-
Cộng	433.478.707.256	2.859.438.160.475	2.993.939.748.848	298.977.118.883

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Trích trước chi phí thiệt hại do bão số 12 gây ra (*)	1.351.265.078	-
Chi phí vận chuyển	-	120.736.364
Chi phí hỗ trợ khách hàng	671.561.342	1.588.675.249
Chi phí lãi vay phải trả	2.274.416.305	1.399.372.993
Hoa hồng môi giới	40.071.328	625.551.328
Trích trước chi phí kiểm toán	20.000.000	20.000.000
Trích trước chi phí hỗ trợ chống buôn lậu thuốc lá	1.317.010.300	-
Trích trước chi phí khác	655.584.042	283.371.180
Cộng	6.329.908.395	4.037.707.114

(*) Giá trị ước tính khoản trích trước chi phí khắc phục thiệt hại về tài sản do ảnh hưởng của cơn bão số 12 gây ra mà không được Công ty bảo hiểm đền bù.

4.15. Phải trả khác

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	5.981.504.684	6.101.604.047
BHXX, BHYT, BHTN	3.293.500	29.163.600
Nhận ký quỹ, ký cược	629.618.573	956.750.073
Cổ tức phải trả cổ đông đồng kiểm soát	-	4.834.000
UBND Tỉnh Khánh Hòa	-	34.684.013.618
Công ty TNHH Thương mại Du lịch Cat Tiger Khare	-	25.000.000.000
Thiệt hại do cơn bão số 12 gây ra phải trả khách hàng (*)	9.337.105.478	-
Phải trả người lao động tiền chờ góp vốn cổ phần	13.550.068.405	12.487.305.623
Thuế thu nhập cá nhân	222.318.894	136.724.034
Phải trả lãi vay	92.375.896	39.070.855
Vốn góp phải hoàn trả cho cổ đông	273.200.000	273.200.000
Phải trả khác	834.113.004	1.887.376.778
Cộng	30.923.598.434	81.600.042.628

(*) Giá trị ước tính khoản phải trả cho khách hàng đối với phần thiệt hại về tài sản do ảnh hưởng của cơn bão số 12 gây ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược	599.932.000	642.990.000
Cộng	599.932.000	642.990.000

TỔNG CÔNG TY KHÁNH VIỆT – CÔNG TY TNHH MTV

84 Hùng Vương, Phường Lộc Thọ,
Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**4.16. Vốn chủ sở hữu****4.16.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Nguồn vốn đầu tư XDCB VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2016	2.191.260.077.412	631.093.223	171.327.234	(9.690.531)	-	3.547.483.299	99.213.167.577	(10.856.158.989)	1.371.783.699	32.356.059.126	2.317.685.142.050
Tăng vốn trong năm trước	112.768.011.226	-	-	-	-	-	-	-	-	-	112.768.011.226
Tăng từ trích quỹ trong năm	-	-	-	-	-	113.046.616.737	-	-	-	-	113.046.616.737
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	466.118.090.503	-	-	466.118.090.503
Tăng khác trong năm	-	-	1.982.710.000	-	-	-	96.601.501.103	-	-	731.842.352	99.316.053.455
Giảm trong năm	(48.000.000.000)	-	-	-	-	-	(891.948.667)	(415.479.980.316)	-	-	(464.371.928.983)
Giảm do thoái vốn	-	(12.269.892)	(171.327.234)	-	-	(297.145.904)	-	(239.609.082)	-	(2.613.984.985)	(3.334.337.097)
Giảm khác trong năm	-	-	-	9.690.531	-	(112.768.024.241)	-	(1.982.729.362)	-	(6.036.691.119)	(120.777.754.191)
Tại ngày 01/01/2017	2.256.028.088.638	618.823.331	1.982.710.000	-	-	3.528.929.891	194.922.720.013	37.559.612.754	1.371.783.699	24.437.225.374	2.520.449.893.700
Tăng vốn trong năm nay	109.971.911.362	-	-	-	-	-	-	-	-	-	109.971.911.362
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	423.697.368.633	-	-	423.697.368.633
Tăng khác trong năm	-	-	-	-	-	-	-	605.562.798	-	-	605.562.798
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-	-	(110.272.511.620)	-	-	(110.272.511.620)
Tăng từ trích quỹ trong năm	-	-	-	-	-	110.272.511.620	-	-	-	-	110.272.511.620
Tăng khác trong năm	-	-	953.889.813	-	(463.931.124)	-	13.267.721.464	-	-	2.231.497.793	15.989.177.946
Trích quỹ KTPL, quỹ BQL	-	-	-	-	-	-	-	(84.937.119.243)	-	-	(84.937.119.243)
Nộp ngân sách	-	-	-	-	-	-	-	(36.849.659.368)	-	-	(36.849.659.368)
Giảm khác trong năm	-	(618.823.331)	-	-	-	(109.971.911.362)	-	(1.918.400.618)	-	(1.449.888.698)	(113.959.024.009)
Tại ngày 31/12/2017	2.366.000.900.000	-	2.936.599.813	-	(463.931.124)	3.829.530.149	208.190.441.477	227.884.853.336	1.371.783.699	25.218.834.469	2.834.968.111.819

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.17. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	Tại ngày 31/12/2017	Tại ngày 01/01/2017
Tài sản nhận giữ hộ (VND)	3.772.262.200	4.613.081.000
Ngoại tệ các loại		
USD	998.170,97	5.081.694,13
EUR	320,57	419,55
SGD	425,47	447,55
	Tại ngày 31/12/2017	Tại ngày 01/01/2017
	VND	VND
Nợ khó đòi đã xử lý		
Các hộ nông dân trồng thuốc lá	5.614.296.662	4.856.387.912
Đối tượng khác	437.337.027	-
Cộng	6.051.633.689	4.856.387.912

Nguyên nhân xóa nợ: Các khoản nợ đã xóa nêu trên là do Công ty Thuốc lá nguyên liệu Khatoco, Chi nhánh Tổng Công ty Khánh Việt – Công ty TNHH MTV tại Gia Lai, Đắk Lắk đầu tư cho các hộ nông dân trồng thuốc lá, nhưng do mất mùa không thu hồi được, các hộ này không có khả năng trả nợ.

4.18. Các khoản doanh nghiệp hiện nắm giữ nhưng không được sử dụng

Trong tổng số các khoản tiền, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và phải thu khác có 208.190.441.477 đồng là quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp tại Tổng Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH HỢP NHẤT

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	7.159.991.375.756	8.752.994.853.256
Doanh thu cung cấp dịch vụ	166.224.500.135	206.207.545.786
Cộng	7.326.215.875.891	8.959.202.399.042

5.2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chiết khấu thương mại	1.171.100.911	4.052.492.099
Giảm giá hàng bán	59.922.256	288.448.564
Hàng bán bị trả lại	88.348.375.947	36.267.343.778
Cộng	89.579.399.114	40.608.284.441

5.3. Giá vốn hàng bán

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Giá vốn hàng hóa, thành phẩm	6.265.463.260.172	7.855.385.257.278
Giá vốn dịch vụ	77.327.070.615	130.434.614.639
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(8.774.995.334)	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	20.587.477	5.135.568.401
Cộng	6.334.035.922.930	7.990.955.440.318

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	87.369.045.997	99.632.612.829
Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	7.154.208.805	7.273.210.003
Cổ tức lợi nhuận được chia	350.685.000	200.685.000
Lãi từ chuyển nhượng vốn	46.761.222.395	11.981.070.000
Cộng	141.635.162.197	119.087.577.832

5.5. Chi phí tài chính

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí lãi vay	69.397.223.192	61.700.421.669
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	4.138.412.838	2.078.136.956
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm	-	2.611.760.754
Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn	(4.480.460.659)	4.946.366.906
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (Theo Nghị định 126/2017/NĐ-CP)	(4.763.360.987)	-
Chi phí thoái vốn vào công ty con, công ty liên kết	533.545.454	-
Cộng	64.825.359.838	71.336.686.285

5.6. Chi phí bán hàng

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dùng cho bán hàng	7.583.627.043	31.037.566.877
Tiền lương, các khoản trích theo lương	121.558.337.243	137.132.441.481
Khấu hao, sửa chữa tài sản cố định	12.034.261.111	15.435.920.853
Quỹ phòng chống tác hại thuốc lá	45.350.914.034	48.887.017.423
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.732.606.430	58.885.931.330
Chi phí bằng tiền khác	155.629.472.697	78.258.162.781
Cộng	364.889.218.558	369.637.040.745

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	2.579.392.550	3.293.171.885
Tiền lương và các khoản trích theo lương	41.664.344.310	139.663.544.890
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.740.622.312	6.047.705.274
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.566.062.906	14.484.190.155
Chi phí bằng tiền khác	66.907.959.975	70.737.291.444
Cộng	130.458.382.053	234.225.903.648

5.8. Thu nhập khác

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	2.380.536.092	91.481.137
Thu nhập từ bán vật tư, phế liệu, CCDC	2.256.364	-
Thu nhập từ nhận hỗ trợ bán hàng, vận chuyển	21.150.000.000	9.843.670.000
Xử lý số dư công nợ	135.392.046	263.560
Thuế nhập khẩu được hoàn	29.729.852.678	161.979.382.555
Chênh lệch đánh giá lại tài sản đem đi góp vốn	-	7.935.664.014
Vật tư thừa do kiểm kê	51.810.449	88.470.262
Thu nhập khác	5.342.753.466	8.965.621.150
Cộng	58.792.601.095	188.904.552.678

5.9. Chi phí khác

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí thiệt hại do cơn bão số 12 gây ra (*)	14.332.588.292	-
Xử lý kiểm kê	44.803.523	77.850.325
Chi phí khác	2.590.803.139	3.064.980.169
Cộng	16.968.194.954	3.142.830.494

(*) Giá trị ước tính khoản thiệt hại do cơn bão số 12 gây ra mà không được Công ty bảo hiểm đền bù.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	550.906.441.885	582.248.600.828
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	84.164.472.407	(75.169.623.468)
Điều chỉnh tăng	96.473.124.833	10.742.519.132
Thù lao HĐQT, BKS	162.600.000	163.600.000
Chi phí vượt định mức	708.077.689	-
Chi phí không hợp lệ	96.004.513.500	7.783.275.647
Lãi nội bộ chưa thực hiện năm nay	(994.615.992)	2.686.584.752
Lỗ CLTG đánh giá cuối năm	3.431	-
Lãi CLTG năm trước đã thực hiện	377.112.981	20.164.425
Lỗ trong công ty con	-	-
Các khoản điều chỉnh tăng khác	215.433.224	88.894.308
Điều chỉnh giảm	12.308.652.426	85.912.142.600
Lãi nội bộ chưa thực hiện năm trước thực hiện năm nay	2.686.584.752	49.917.701.028
Lãi CLTG chưa thực hiện năm nay	-	353.957.990
Lãi trong công ty liên kết	25.019.280.149	24.960.257.207
Các khoản điều chỉnh giảm khác	-	1.485.000
Lỗ lập dự phòng đầu tư vào công ty liên kết năm nay	(15.397.212.475)	10.643.258.631
Tổng thu nhập chịu thuế	635.070.914.292	507.078.977.360
Thuế thu nhập doanh nghiệp	135.373.365.710	104.587.722.711
Điều chỉnh thuế TNDN hiện hành các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	235.992.464	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm	666.066.521	1.709.371.887
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(9.965.716.194)	12.520.349.526
Chi phí thuế TNDN hiện hành	134.943.291.653	102.878.350.824

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.11. Chi phí kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.525.008.804.541	4.197.754.100.320
Chi phí nhân công	708.319.912.196	791.750.911.502
Chi phí khấu hao tài sản cố định	96.071.947.910	104.976.426.957
Chi phí dịch vụ mua ngoài	128.329.727.913	132.515.570.221
Chi phí khác bằng tiền	360.130.504.155	303.401.572.552
Cộng	4.817.860.896.715	5.530.398.581.552

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

6.1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	5.459.277.473.712	5.556.825.911.595
Cộng	5.459.277.473.712	5.556.825.911.595

6.2. Số tiền thực trả gốc vay trong kỳ

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	5.031.720.323.093	5.885.121.758.034
Cộng	5.031.720.323.093	5.885.121.758.034

7. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Nhóm Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Nhóm Công ty, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Vì vậy, Nhóm Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chính là sản xuất và kinh doanh thuốc lá và một bộ phận địa lý chính là Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN

Trong năm, Nhóm Công ty đã có giao dịch trọng yếu với các đơn vị và cá nhân dưới đây được xác định là các bên liên quan theo định nghĩa của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26:

<u>Danh sách các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty CP Dệt Tân Tiến	Công ty con
Công ty CP Du lịch Long Phú	Công ty con
Công ty TNHH MTV Tân Khánh An	Công ty con
Công ty TNHH Thương mại Khatoco	Công ty con
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Kinh doanh BĐS Khatoco	Công ty con
Công ty CP Đông Á	Công ty liên kết
Công ty CP Du lịch Khánh Tâm	Công ty liên kết
Công ty CP Đầu tư Khánh Hà	Công ty liên kết
Công ty CP Tân Việt	Công ty liên kết
Công ty CP In Bao bì Khatoco	Công ty liên kết
Công ty CP Khatoco Liberty	Công ty liên kết
Công ty TNHH Quốc tế AK	Công ty liên kết
Công ty CP Thức ăn chăn nuôi Khatoco	Công ty liên kết
Công ty TNHH TM DV Phú Khánh Việt	Công ty liên kết

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả người bán với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Phải thu khách hàng là các bên liên quan		
Công ty CP Giấy Rạng Đông	-	200.000.000
Công ty TNHH Việt Khánh Phú	7.318.611.487	4.691.450.675
Công ty CP Khánh Tân	-	-
Công ty CP Khatoco Liberty	29.912.000	240.613.000
Công ty TNHH Quốc tế AK	-	815.157.500
Công ty CP Đông Á	-	8.650.000.000
Công ty CP SX-TM-DV Khatoco	-	3.344.287
Công ty CP Thức ăn chăn nuôi Khatoco	20.800.000	21.600.000
Công ty TNHH TM DL Cat Tiger Khareal	-	33.000.000.000
Cộng	7.369.323.487	47.622.165.462
	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Phải trả người bán là các bên liên quan		
Công ty TNHH Việt Khánh Phú	-	230.963.400
Công ty CP Đông Á	3.697.689.071	3.771.167.860
Công ty CP In bao bì Khatoco	18.095.987.750	19.600.419.277
Công ty CP SX-TM-DV Khatoco	-	209.275.000
Công ty CP Khánh Tân	1.680.000	-
Công ty CP Thức ăn chăn nuôi Khatoco	3.187.748.700	3.775.380.900
Cộng	24.983.105.521	27.587.206.437

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

9. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Trong quá trình hoạt động, Nhóm Công ty có thể có các rủi ro tài chính như sau:

- Rủi ro tín dụng: Là khả năng mà khách nợ sẽ không hoàn trả toàn bộ hoặc một phần các khoản nợ, hoặc sẽ không hoàn trả đúng hạn và do đó sẽ đưa đến một khoản lỗ cho Nhóm Công ty.
- Rủi ro thanh khoản: Là rủi ro mà Nhóm Công ty có thể không có hoặc không có khả năng có tiền khi cần và do đó sẽ gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ có liên quan đến các khoản công nợ tài chính.
- Rủi ro thị trường: Là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính sẽ biến động về mặt giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai do những biến động về giá cả trên thị trường. Về cơ bản, Nhóm Công ty chỉ có rủi ro về lãi suất.

Để quản lý một cách có hiệu quả các rủi ro trên, Hội đồng thành viên của Nhóm Công ty đã phê duyệt những chiến lược cụ thể để quản lý những rủi ro này phù hợp với mục tiêu hoạt động của Nhóm Công ty. Những chiến lược này đưa ra những hướng dẫn đối với mục tiêu ngắn hạn và dài hạn và những hành động sẽ được thực hiện để quản lý những rủi ro tài chính của Nhóm Công ty. Những hướng dẫn chủ yếu bao gồm:

- Tối thiểu hóa các rủi ro về giá, rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất đối với tất cả các giao dịch;
- Tất cả các hoạt động quản lý rủi ro tài chính được thực hiện và giám sát ở mức độ tập trung;
- Tất cả các hoạt động quản lý rủi ro tài chính được thực hiện trên cơ sở nhất quán, thận trọng và theo những thông lệ thị trường tốt nhất.

Nhóm Công ty kiểm soát rủi ro tín dụng bằng cách xác định hạn mức rủi ro cho từng khách hàng. Nhóm Công ty đang áp dụng chính sách chỉ giao dịch với khách hàng đáng tin cậy về mặt tín dụng. Không có những tập trung quan trọng về rủi ro tín dụng. Rủi ro tín dụng tối đa mà Nhóm Công ty có thể gánh chịu được tóm tắt trong bảng dưới đây.

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	300.813.557.542	221.690.013.536
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.928.135.355.321	1.936.041.834.890
Phải thu khách hàng	193.453.752.492	231.598.129.386
Phải thu khác	231.579.849.123	71.414.731.139
Đầu tư dài hạn khác	26.727.634.000	37.733.812.354
Cộng	2.680.710.148.478	2.498.478.521.305
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	1.724.628.906.443	1.294.810.453.967
Phải trả người bán và phải trả khác	325.933.424.791	517.712.987.539
Chi phí phải trả	6.329.908.395	4.037.707.114
Cộng	2.056.892.239.629	1.816.561.148.620

Nhóm Công ty không nắm giữ các thể chấp cho các khoản phải thu. Tất cả các khoản phải thu quá hạn đều được đánh giá tổn thất một cách phù hợp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Rủi ro thanh khoản

Nhóm Công ty quản lý rủi ro thanh khoản trên cơ sở ngày đến hạn được mong đợi.

Bảng dưới đây phân tích nợ tài chính theo ngày đến hạn còn lại theo hợp đồng.

	Vay và nợ VND	Nợ phải trả VND	Cộng VND
Dưới 1 năm	1.644.790.906.443	331.663.401.186	1.976.454.307.629
Từ 1 - 3 năm	79.838.000.000	599.932.000	80.437.932.000
Tại ngày 31/12/2017	1.724.628.906.443	332.263.333.186	2.056.892.239.629

	Vay và nợ VND	Nợ phải trả VND	Cộng VND
Dưới 1 năm	1.286.938.379.967	521.107.704.653	1.808.046.084.620
Từ 1 - 3 năm	7.872.074.000	642.990.000	8.515.064.000
Tại ngày 01/01/2017	1.294.810.453.967	521.750.694.653	1.816.561.148.620

Nhóm Công ty dự kiến sẽ thanh toán tất cả các khoản nợ khi đến hạn. Để đáp ứng các cam kết thanh toán này, Nhóm Công ty dự kiến các hoạt động kinh doanh sẽ tạo ra đủ dòng tiền vào. Ngoài ra, Nhóm Công ty đang nắm giữ các tài sản tài chính có thị trường thanh khoản và sẵn sàng đáp ứng nhu cầu thanh khoản.

Rủi ro ngoại tệ

Do có các giao dịch mua hàng, bán hàng và vay nợ có gốc ngoại tệ, Nhóm Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Nhóm Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: duy trì hợp lý cơ cấu vay ngoại tệ và nội tệ, tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Tài sản tài chính được phân tích theo từng loại tiền tệ như sau:

	Phải thu khách hàng và phải thu khác	Tiền và các khoản tương đương tiền	Cộng
Đô la Mỹ (USD)	1.963.545,37	998.170,97	2.961.716,34
Euro (EUR)	-	320,57	320,57
Đô la Singapore (SGD)	-	425,47	425,47
Tại ngày 31/12/2017			
Đô la Mỹ (USD)	860.329,00	5.081.694,13	5.942.023,13
Euro (EUR)	-	419,55	419,55
Đô la Singapore (SGD)	-	447,55	447,55
Tại ngày 01/01/2017			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Nợ tài chính được phân tích theo từng loại tiền tệ như sau:

	Các khoản vay	Phải trả khách hàng và phải trả khác	Cộng
Đô la Mỹ (USD)	7.676.485,36	5.619.777,67	13.296.263,03
Euro (EUR)	3.486.697,52	238.291,83	3.724.989,35
Tại ngày 31/12/2017			
Đô la Mỹ (USD)	7.053.750,00	10.857.235,27	17.910.985,27
Euro (EUR)	-	14.109,70	14.109,70
Tại ngày 01/01/2017			

10. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất.

11. SỐ LIỆU SO SÁNH

So với báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán phát hành số 18.372HN/RSMHCM ngày 30/3/2018, Báo cáo tài chính hợp nhất được kiểm toán phát hành lại số 18.372aHN/RSMHCM phát hành ngày 15/02/2019 thay đổi một số chỉ tiêu như sau:

Khoản mục	Mã số	Tại ngày 31/12/2017 (Số trình bày lại) VND	Tại ngày 31/12/2017 (Số đã trình bày và công bố theo BCKT số 18.372HN/RSMHCM) VND
Bảng cân đối kế toán hợp nhất			
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	194.236.640.613	193.083.426.928
2. Phải thu ngắn hạn khác	136	232.959.611.263	232.928.126.263
3. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	3.544.271.961	-
4. Hàng tồn kho	141	1.897.829.194.669	1.897.704.201.750
5. Thuế GTGT được khấu trừ	152	3.011.812.856	3.922.463.631
6. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.814.395.459	1.268.188.661
7. Nguyên giá TSCĐ hữu hình	222	1.694.166.808.348	1.704.990.629.888
8. Giá trị hao mòn lũy kế TSCĐ hữu hình	223	(1.238.279.263.733)	(1.238.823.359.060)
9. Nguyên giá TSCĐ vô hình	228	97.006.385.260	96.855.756.174
10. Giá trị hao mòn lũy kế TSCĐ vô hình	229	(5.014.182.950)	(4.992.664.509)
11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	236.946.832.376	229.592.258.653
12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	6.386.246.237	6.428.046.237
13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	298.977.118.883	243.323.401.332
14. Phải trả người lao động	314	277.357.267.203	282.006.598.203
15. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	6.329.908.395	11.145.720.985
16. Phải trả ngắn hạn khác	319	30.923.598.434	65.607.612.052
17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	341.966.946.249	343.129.965.068
18. LNST chưa phân phối kỳ này	421b	210.610.511.645	216.299.812.945
19. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	25.218.834.469	25.135.796.950

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Chi tiêu	Mã số	Năm 2017	
		(Số trình bày lại)	(Số đã trình bày và công bố theo BCKT số 18.372HN/RSMHCM)
		VND	VND
Bảng báo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất			
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	7.326.215.875.891	7.325.763.168.905
2. Giá vốn hàng bán	11	6.334.035.922.930	6.337.581.596.958
3. Chi phí hoạt động tài chính	22	64.825.359.838	65.266.176.424
4. Chi phí bán hàng	25	364.889.218.558	365.664.879.254
5. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	130.458.382.053	134.939.461.332
6. Thu nhập khác	31	58.792.601.095	58.750.801.095
7. Chi phí khác	32	16.968.194.954	21.722.459.834
8. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	550.906.441.885	536.414.439.430
9. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	134.943.291.653	114.879.464.385
10. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	425.928.866.426	431.500.691.239
11. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61	423.697.368.633	429.352.230.965
12. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	2.231.497.793	2.148.460.274

Chi tiêu	Mã số	Năm 2017	
		(Số trình bày lại)	(Số đã trình bày và công bố theo BCKT số 18.372HN/RSMHCM)
		VND	VND
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	550.906.441.885	536.414.439.430
2. Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	96.346.900.385	96.869.477.271
3. Chi phí lãi vay	06	69.397.223.192	69.838.039.778
4. Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(127.260.523.609)	(123.466.091.030)
5. Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(58.024.471.642)	(57.899.478.723)
6. Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(117.876.700.019)	(108.267.516.534)
7. Tiền lãi vay đã trả	14	(68.522.179.880)	(68.962.996.466)
Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH	21	(242.974.665.698)	(62.375.544.854)
8. khác			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

12. CÁC THÔNG TIN KHÁC

Ngày 09/06/2017 UBND Tỉnh Khánh Hoà đã ban hành Quyết định số 1642/QĐ-UBND về việc cổ phần hoá Tổng Công Khánh Việt – Công ty TNHH MTV, theo đó thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hoá là ngày 31/12/2017. Căn cứ Nghị định 126/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017 về việc chuyển doanh nghiệp Nhà nước và Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do doanh nghiệp nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành Công ty cổ phần và văn bản số 481/TCTKV ngày 24/11/2017 về việc xử lý tài chính khi cổ phần hoá Tổng Công ty Khánh Việt – Công ty TNHH MTV, Tổng Công ty Khánh Việt – Công ty TNHH MTV qui định không trích lập các khoản dự phòng và không thực hiện kết chuyển khoản chênh lệch do đánh giá lại tỷ giá cuối năm vào báo cáo lãi lỗ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất năm 2017.



Lê Tiến Anh
Tổng Giám đốc

Khánh Hòa, ngày 15 tháng 02 năm 2019

Phan Quang Huy
Kế toán trưởng

Đào Đông Phong
Người lập